

CTCP Điện Cơ (UPCOM: EME)

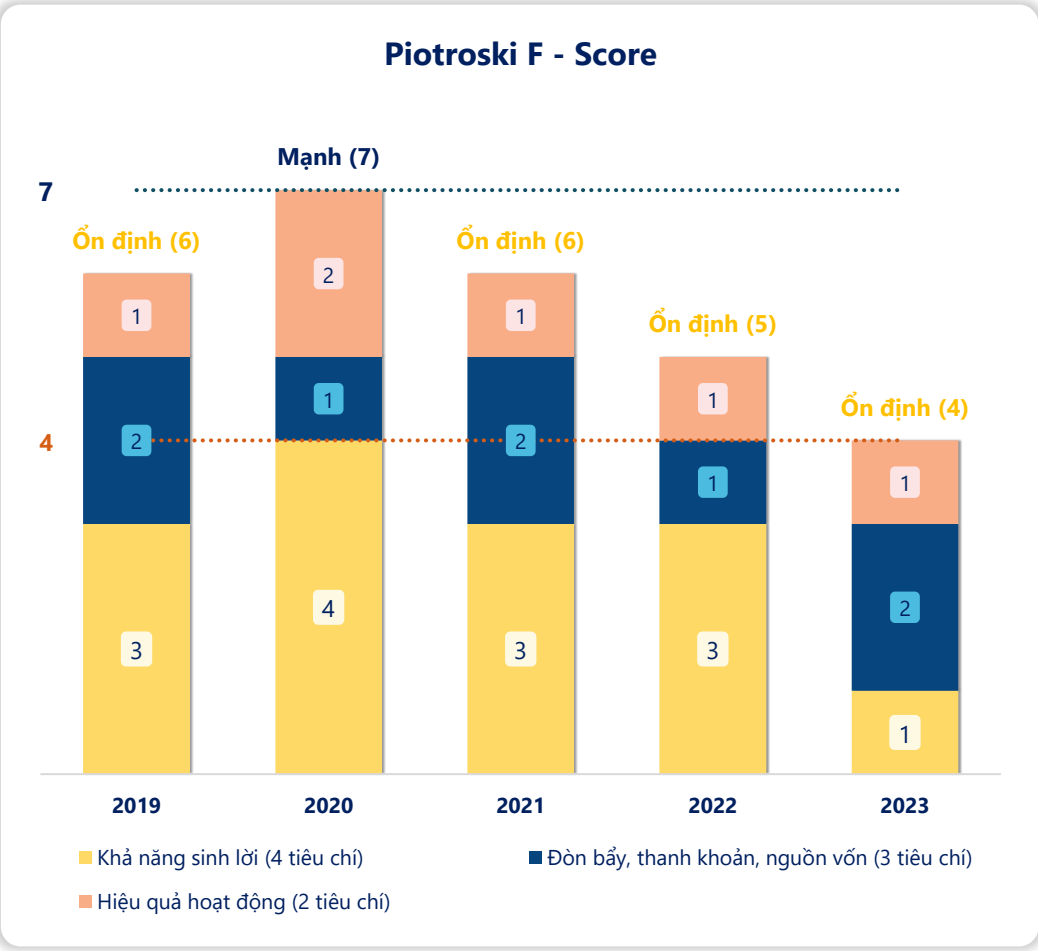
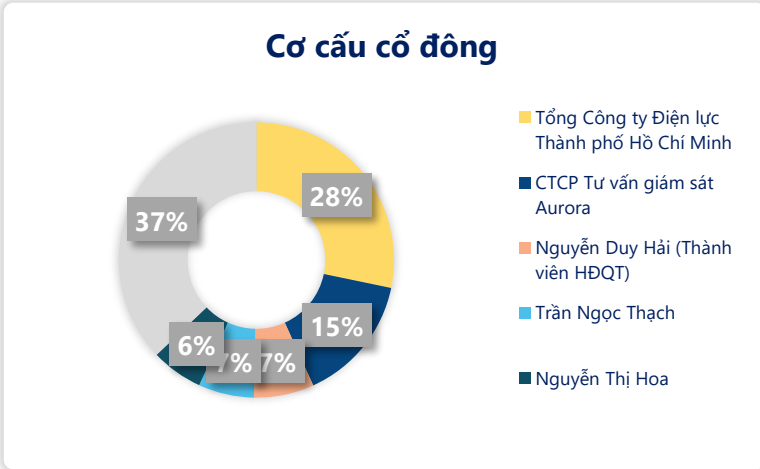
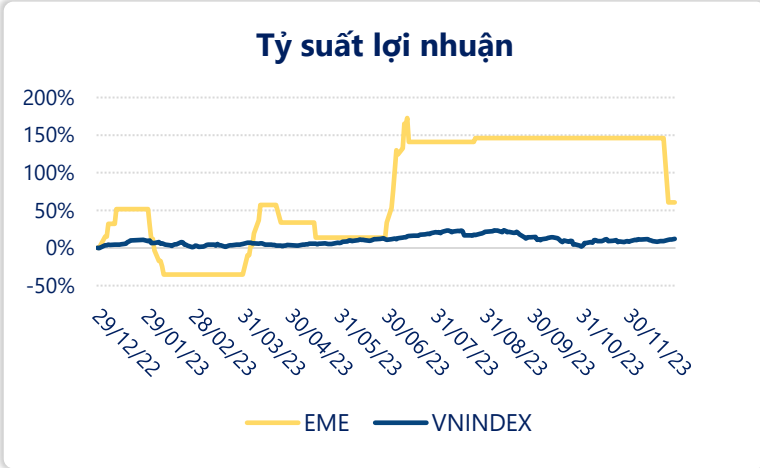
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	30,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-33.2%	-33.2%	-28.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
60.6	YoY
tỷ VNĐ	▼ 35.5
	▼ 37.0%

LN sau thuế	2023
3.96	YoY
tỷ VNĐ	▼ 2.09
	▼ 34.5%

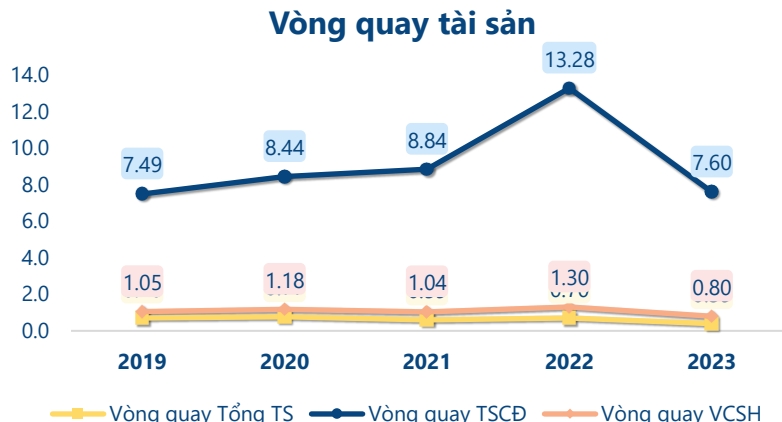
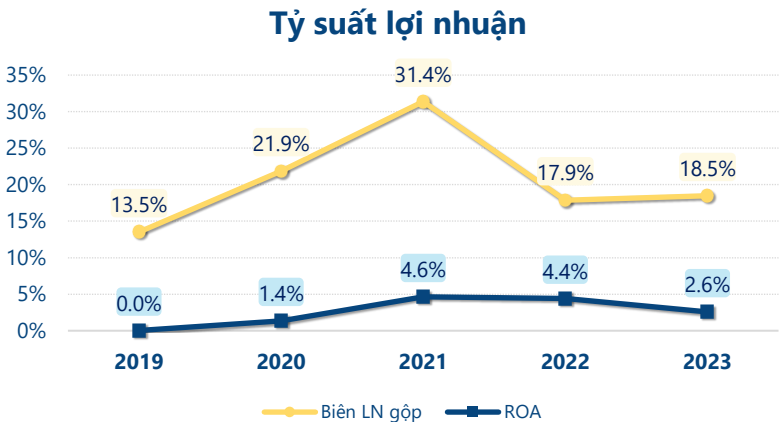
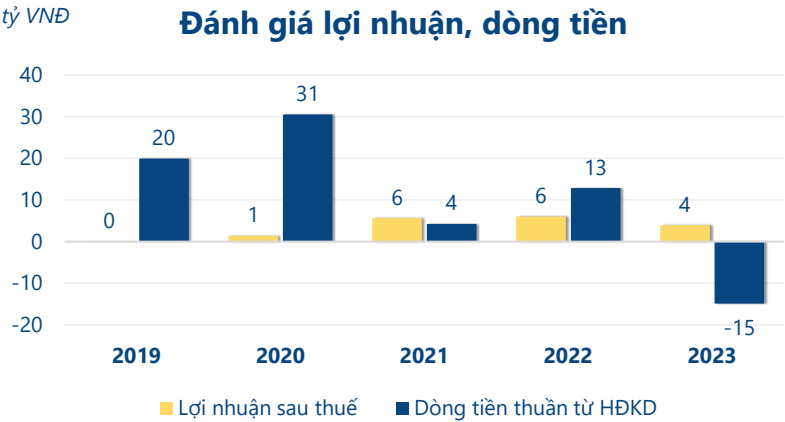


Năm **2023**, F-Score của **EME** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

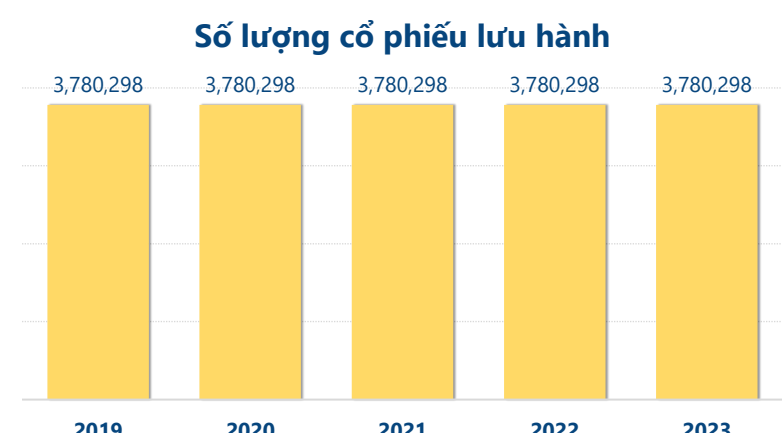
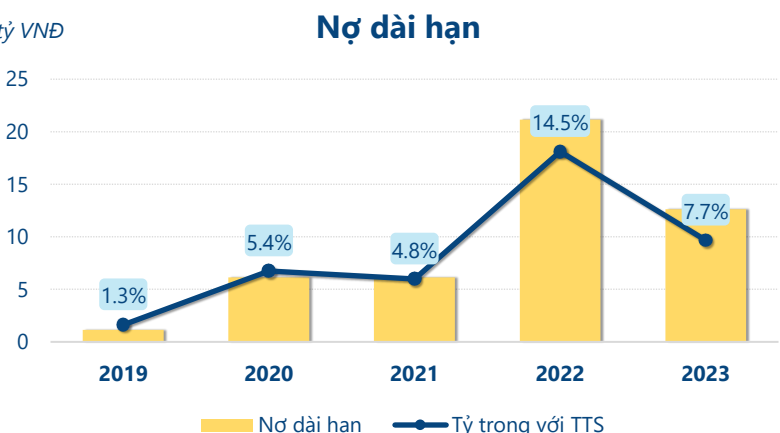
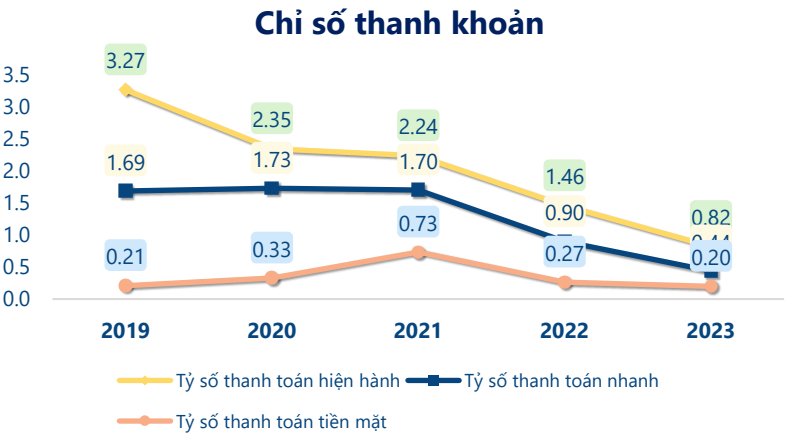
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Điện Cơ (UPCOM: EME)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **EME**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	163	146	11.6%
Tài sản ngắn hạn	60.7	71.9	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	14.7	13.1	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.41	-100%
Phải thu ngắn hạn	16.8	29.6	-43.0%
Hàng tồn kho	28.2	27.6	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.19	420%
Tài sản dài hạn	102	74.1	37.9%
Phải thu dài hạn	38.3	2.12	1706%
Tài sản cố định	9.02	6.93	30.3%
Bất động sản đầu tư	3.55	4.06	-12.5%
Tài sản dở dang	0	0.48	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	51.1	60.4	-15.3%
Tài sản dài hạn khác	0.10	0.10	-6.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.7	70.5	23.0%
Nợ ngắn hạn	74.1	49.4	50.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.2	19.0	6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	12.9	48.7%
Nợ dài hạn	12.6	21.1	-40.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.46	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	76.2	75.5	0.9%
Vốn chủ sở hữu	76.2	75.5	0.9%
Vốn điều lệ	37.8	37.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	71.1	77.8	72.1	96.1	60.6
Giá vốn hàng bán	61.5	60.8	49.4	78.9	49.4
Lợi nhuận gộp	9.61	17.0	22.6	17.2	11.2
Doanh thu HĐTC	0.47	1.42	3.28	5.11	6.75
Chi phí TC	1.17	0.55	1.65	1.54	2.11
Chi phí lãi vay	1.17	0.51	1.40	1.54	2.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.13	6.42	8.07	6.67	4.17
Chi phí QLDN	5.99	10.0	9.37	6.62	6.26
LN thuần từ HĐKD	-0.22	1.47	6.78	7.48	5.40
Lợi nhuận khác	0.32	0.20	0.34	0.15	-0.31
LN trước thuế	0.10	1.67	7.12	7.62	5.09
Lợi nhuận sau thuế	0.04	1.38	5.63	6.05	3.96
LNST của CĐ cty mẹ	0.04	1.38	5.63	6.05	3.96

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.9	30.5	4.25	12.9	-14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.27	-34.3	14.4	-32.3	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.7	12.9	4.88	-4.55	2.74
Tiền đầu kỳ	9.57	4.47	13.6	37.1	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	-5.09	9.10	23.6	-24.0	1.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.47	13.6	37.1	13.1	14.7